

政府总理

越南社会主义共和国

独立 - 自由 - 幸福

编号：13/2023/QĐ-TTg

河内市，2023 年 5 月 22 日

决定

颁布允许从国外进口作为生产原料的废料目录

根据 2015 年 6 月 19 日《政府组织法》；2019 年 11 月 22 日修订与补充《政府组织法》及《地方政府组织法》若干条款的法律；

根据 2020 年 11 月 17 日《环境保护法》；

根据政府 2022 年 01 月 10 日第 08/2022/NĐ-CP 号议定，详细规定《环境保护法》的若干条款；

根据自然资源和环境部部长的建议；

政府总理颁布《允许从国外进口作为生产原料的废料目录》的决定。

第 1 条. 随本决定同时颁布的《允许从国外进口作为生产原料的废料目录》。

第 2 条. 对于直接进口废料作为生产原料的组织和个人，只允许其根据设计产能为其单位进口用作产品和货物生产原料的废料。

第 3 条. 过渡条款

1. 对于在本决定生效之前，由主管机关核发组件环境许可证（作为生产材料进口废料的环境保护合格证明），允许从境外进口 HS 编码为 4707 90 00 的废纸，可以继续进口直至该组件环境许可证的有效期满为止。
2. 对于在本决定生效之前，由主管机关核发组件环境许可证或环境许可证，允许从境外进口 HS 编码为 3915 90 00 的塑料废料及碎屑，可继续以随附本决定一同颁布的《允许从国外进口作为生产原料的废料目录》中第 2.3 目或第 2.5 目所规定的相应 HS 编码进行进口，直至该组件环境许可证或环境许可证的有效期满为止。



3. 对于在本决定生效之前，由主管机关核发组件环境许可证或环境许可证，允许从境外进口的废料，如果其名称与本决定中的名称不同（但 HS 编码保持不变），仍可以继续进口，直至该组件环境许可证或环境许可证的有效期满为止。

第 4 条. 执行条款

1. 本决定自 2023 年 6 月 1 日起生效，并取代 2020 年 9 月 24 日第 28/2020/QĐ-TTg 号关于颁布《允许从国外进口作为生产原料的废料目录》的政府总理决定。
2. 自本决定生效之日起，从炼铁或钢铁业（HS 编码 2618 00 00）进口小颗粒渣（砂渣）作为水泥生产材料，应根据《建筑材料产品和货物法》的规定进行。
3. 部长、部级机关负责人、政府机关负责人、省或直辖市人民委员会主席、相关组织和个人负责执行本决定。

接收处：

党中央书记处；
总理及各副总理；
各部、部级机关、政府直属机构；
各省、市（中央直辖市）人民议会及人民委员会；
党中央办公室及党委员会；
总书记办公室；
国家主席办公室；
民族委员会和国会委员会；
国会办公室；
最高人民法院；
最高人民检察院；
国家审计署；
国家金融监督委员会；
社会政策银行；
越南发展银行；
越南祖国阵线中央委员会；
各社会团体中央机构；
政府办公室：主任、各副主任、总理助理、电子信息
门户总经理、各司署及直属单位、公报；
存档：档案室、综合财政厅（2份）。

代替总理签名
副总理

黎明凯(已签章)

允许从国外进口作为生产原料的废料目录

(附于 2023 年 5 月 22 日政府总理第 13/2023/QĐ-TTg 号决定)

序号	废料名称	HS 编码		
1	废钢铁、生铁			
1.1	铸铁废料及碎屑	7204	10	00
1.2	合金钢废料及碎屑：不锈钢	7204	21	00
1.3	合金钢废料及碎屑：其他类型	7204	29	00
1.4	镀锡铁或钢废料及碎屑	7204	30	00
1.5	其他废料及碎屑：车屑、刨花、碎片、轧制鳞片、锯屑、锉屑、切屑和毛边，已经或未压块、打包、捆绑	7204	41	00
1.6	其他废料及碎屑：其他类型	7204	49	00
2	塑料废料及碎屑			
2.1	乙烯聚合物：泡沫状、非硬质	3915	10	10
2.2	乙烯聚合物：其他类型	3915	10	90
2.3	苯乙烯聚合物：其他类型：聚苯乙烯（PS）、丙烯腈丁二烯苯乙烯（ABS）；高冲击聚苯乙烯（HIPS）；发泡聚苯乙烯（EPS）	3915	20	90
2.4	氯乙烯聚合物：其他类型	3915	30	90
2.5	其他塑料：			
	聚对苯二甲酸乙二醇酯（PET）	3915	90	10
	聚丙烯（PP）	3915	90	20
	聚碳酸酯（PC）	3915	90	30
	其他类型：聚酰胺（PA）；聚氧化甲烯（POM）；聚甲基丙烯酸甲酯（PMMA）；热塑性聚氨酯（TPU）；乙烯-醋酸乙烯共聚物（EVA）；生产过程中产生且未使用过的硅塑料	3915	90	90
3	废纸			
3.1	未漂白牛皮纸或牛皮纸板、瓦楞纸或纸板	4707	10	00
3.2	主要由化学浆制成的纸或纸板，已漂白但未完全染色	4707	20	00
3.3	主要由机械浆制成的纸或纸板（例如，报纸、杂志和类似出版物）	4707	30	00

序号	废料名称	HS 编码		
4	废玻璃			
4.1	玻璃碎片和其他玻璃废料及碎屑，除了阴极射线管玻璃或 85.49 类的其他活性玻璃	7001	00	00
5	有色金属废料			
5.1	铜废料及碎屑	7404	00	00
5.2	镍废料及碎屑	7503	00	00
5.3	铝废料及碎屑	7602	00	00
5.4	锌废料及碎屑	7902	00	00
5.5	锡废料及碎屑	8002	00	00
5.6	锰废料及碎屑	8111	00	10

备注：在本目录中，商品编码（HS 编码）使用了越南出口、进口商品目录中的编码。



~ 恒利翻译，仅供参考 ~

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ

NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 13/2023/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 22 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**BAN HÀNH DANH MỤC PHẾ LIỆU ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM
NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

Điều 2. Tổ chức, cá nhân trực tiếp nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất chỉ được nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho cơ sở của mình theo đúng công suất thiết kế để sản xuất ra các sản phẩm, hàng hóa.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Phế liệu giấy có mã HS 4707 90 00 được phép nhập khẩu từ nước ngoài theo giấy phép môi trường thành phần (Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất) đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục nhập khẩu đến hết hiệu lực của giấy phép môi trường thành phần.

2. Các phế liệu và mẫu vụn của nhựa có mã HS 3915 90 00 được phép nhập khẩu từ nước ngoài theo giấy phép môi trường thành phần hoặc giấy phép môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục nhập khẩu đến hết hiệu lực của giấy phép môi trường thành phần hoặc giấy phép môi trường theo các mã HS tương ứng quy định tại Mục 2.3 hoặc Mục 2.5 trong Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Các loại phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài theo giấy phép môi trường thành phần hoặc giấy phép môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành có tên gọi khác (nhưng mã HS không thay đổi) so với Quyết định này thì được tiếp tục nhập khẩu đến hết hiệu lực của giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2023 và thay thế Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, việc nhập khẩu xi hạt nhỏ (xi cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép (có mã HS 2618 00 00) làm nguyên liệu sản xuất xi măng được thực hiện theo quy định của pháp luật sản phẩm, hàng hóa về vật liệu xây dựng.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT,
- các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2).

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Lê Minh Khái

DANH MỤC**PHẾ LIỆU ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT***(Kèm theo Quyết định số 13/2023/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tên phế liệu	Mã HS		
1	Phế liệu sắt, thép, gang			
1.1	Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	7204	10	00
1.2	Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: Bảng thép không gỉ	7204	21	00
1.3	Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: Loại khác	7204	29	00
1.4	Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	7204	30	00
1.5	Phế liệu và mảnh vụn khác: Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa, mặt giữa, phoi cắt và bavaria, đã hoặc chưa được ép thành khối hoặc đóng thành kiện, bánh, bó	7204	41	00
1.6	Phế liệu và mảnh vụn khác: Loại khác	7204	49	00
2	Phế liệu và mẫu vụn của nhựa (plastic)			
2.1	Từ các polyme từ etylen: Dạng xốp, không cứng	3915	10	10
2.2	Từ các polyme từ etylen: Loại khác	3915	10	90
2.3	Từ các polyme từ styren: Loại khác: Polyme Styren (PS), Acrylonitrin Butadien Styren (ABS); High Impact Polystyrene (HIPS); Expanded Polystyrene (EPS)	3915	20	90
2.4	Từ các polyme từ vinyl clorua: Loại khác	3915	30	90
2.5	Từ plastic khác:			
	Từ poly (ethylene terephthalate) (PET)	3915	90	10
	Từ polypropylene (PP)	3915	90	20
	Từ polycarbonate (PC)	3915	90	30
	Loại khác: Polyamit (PA); Poly Oxy Methylene (POM); Poly Methyl Methacrylate (PMMA); Thermoplastic Polyurethanes (TPU); Ethylene Vinyl Acetate (EVA); Nhựa Silicon loại ra từ quá trình sản xuất và chưa qua sử dụng	3915	90	90
3	Phế liệu giấy			
3.1	Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	4707	10	00
3.2	Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	4707	20	00
3.3	Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	4707	30	00
4	Phế liệu thủy tinh			
4.1	Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác, trừ thủy tinh từ ống đèn tia âm cực hoặc thủy tinh hoạt tính khác thuộc nhóm 85.49	7001	00	00

5	Phế liệu kim loại màu			
5.1	Phế liệu và mảnh vụn của đồng	7404	00	00
5.2	Phế liệu và mảnh vụn của niken	7503	00	00
5.3	Phế liệu và mảnh vụn của nhôm	7602	00	00
5.4	Phế liệu và mảnh vụn của kẽm	7902	00	00
5.5	Phế liệu và mảnh vụn thiếc	8002	00	00
5.6	Phế liệu và mảnh vụn của mangan	8111	00	10

Ghi chú: Mã hóa hàng hóa (mã HS) trong Danh mục này được sử dụng theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.